

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

9999
ING
NHIỆM
OÀN V
IỆT
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch
Ông Trần Minh Nghĩa	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Ủy viên
Ông Trần Quốc Thành	Ủy viên
Ông Tạ Quang Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Minh Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Trương Quang Vệ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

~~CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV~~



Trần Minh Nghĩa

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Số: 594-17/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư -TKV

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư – TKV (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty CP Vật tư - TKV đã được soát xét và Kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Quốc Tuấn
Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		810.627.879.565	687.239.373.923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.658.226.070	18.114.290.191
1. Tiền	111	V.1	15.658.226.070	18.114.290.191
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		603.846.356.435	531.611.488.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	602.960.952.660	531.333.817.515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	319.009.304	93.120.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	535.949.616	86.861.580
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	30.444.855	97.688.916
IV. Hàng tồn kho	140		184.768.304.881	132.938.910.085
1. Hàng tồn kho	141	V.6	184.768.304.881	132.938.910.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.354.992.179	4.574.685.636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	3.644.898.301	4.325.408.929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.710.093.878	244.166.707
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	-	5.110.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128.319.954.030	154.427.196.751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	130.000.000	130.000.000
II. Tài sản cố định	220		119.642.163.783	138.883.614.218
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	119.642.163.783	138.883.614.218
- Nguyên giá	222		513.221.280.852	521.941.837.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(393.579.117.069)	(383.058.223.771)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	115.090.909	115.090.909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115.090.909	115.090.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.432.699.338	15.298.491.624
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	8.432.699.338	15.298.491.624
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		938.947.833.595	841.666.570.674

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		767.719.356.598	682.706.124.583
I. Nợ ngắn hạn	310		732.794.204.961	640.618.138.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	379.016.240.285	332.081.715.543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	920.076.262	936.353.624
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	3.610.110.371	4.980.506.069
4. Phải trả người lao động	314		45.138.005.111	39.483.800.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.420.748.462	1.909.307.281
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.539.204.621	11.584.913.335
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	283.748.511.833	237.385.884.336
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	5.315.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.086.308.016	12.255.658.016
II. Nợ dài hạn	330		34.925.151.637	42.087.986.327
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	34.534.313.824	39.704.236.624
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		390.837.813	2.383.749.703
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.228.476.997	158.960.446.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	171.228.476.997	158.960.446.091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.960.446.091	8.960.446.091
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.268.030.906	-
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.268.030.906	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		938.947.833.595	841.666.570.674

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

Giám đốc



Trần Minh Nghĩa

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.714.686.174.693	1.598.506.067.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	18.208.890	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10	VI.3	1.714.667.965.803	1.598.506.067.011
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.608.959.603.712	1.491.138.156.374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		105.708.362.091	107.367.910.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	136.852.900	127.597.273
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13.245.013.039	9.132.840.667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.125.834.917	9.039.215.115
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	68.296.823.525	67.125.084.717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	11.020.289.603	17.493.815.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13.283.088.824	13.743.767.373
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.742.046.412	1.386.550.086
12. Chi phí khác	32	VI.8	690.096.604	568.945.020
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.051.949.808	817.605.066
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.335.038.632	14.561.372.439
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.067.007.726	2.912.274.488
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.268.030.906	11.649.097.951
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	818	777

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Bích

Hoàng Xuân Tùng

Trần Minh Nghĩa



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		15.335.038.632	14.561.372.439
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.561.180.003	20.040.750.570
-	Các khoản dự phòng	03		5.315.000.000	26.714.854.355
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.040	18.364
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.049.891)	92.883.150
-	Chi phí lãi vay	06		13.125.834.917	9.039.215.115
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.291.005.701	70.449.093.993
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.695.685.595)	(287.138.649.012)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51.829.394.796)	(25.319.457.376)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.573.959.414	(38.610.114.849)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.546.302.914	2.439.505.441
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(13.125.834.917)	(9.039.215.115)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.477.177.932)	(2.234.427.348)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		109.300.000	130.800.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.271.561.890)	(3.155.402.091)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.879.087.101)	(292.477.866.357)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.373.148.149)	(26.137.262.387)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		53.418.581	52.610.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.049.891	43.505.496
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.273.679.677)	(26.041.146.891)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.289.711.037.158	1.098.175.688.098
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.248.518.332.461)	(788.851.217.955)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.496.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.696.704.697	309.324.470.143
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.456.062.081)	(9.194.543.105)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.114.290.191	17.267.218.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	(2.040)	(18.364)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 V.1	15.658.226.070	8.072.657.194

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

Hoàng Xuân Tùng

Trần Minh Nghĩa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 20/07/2015. Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 20/07/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **150.000.000.000 đồng** (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác; Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp liên quan đến vận tải đường thủy; Nuôi trồng thủy sản biển;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Quảng cáo; Đại lý, môi giới, đấu giá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trụ sở chính của Công ty: phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc của Công ty gồm:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội;
- Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại đường Nguyễn Du, Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Hà Nội; xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ; xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả và xí nghiệp Vật tư Hòn Gai). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp dụng theo thông báo số 3227/TKV-KTTC ngày 07/07/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam:

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là: 22.700 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là: 22.770 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 22.770 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như trên (nếu đồng Việt Nam không có tỷ giá với ngoại tệ đó).

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 85/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 30/06/2017 Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư công trình xây dựng kho dầu nhờn – Hòn Gai để hình thành tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh khi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình xây dựng nên chưa được quyết toán. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Chi phí trả trước là chi phí bảo hiểm là toàn bộ số tiền đã mua bảo hiểm cho phương tiện, bảo hiểm cháy nổ được xác định là các chi phí phục vụ cho nhiều kỳ và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian dưới 1 năm.

Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là những chi phí thực tế đã phát sinh liên quan đến việc sửa chữa lớn tài sản cố định trong Công ty và được phân bổ trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dụng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân, tiền thuê đất phải trả, chi phí điện nước và các chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả do trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân và tiền thuê đất phải trả đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Các chi phí phải trả khác là những chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian không quá (03) năm. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ;
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ thanh lý tài sản được ghi nhận bằng số thu nhập thuần từ việc thanh lý tài sản cố định và các khoản thu nhập khác.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**20.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ cung cấp.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**1. Tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	622.913.576	1.540.179.180
Tiền gửi ngân hàng	15.035.312.494	16.574.111.011
VND	15.032.996.640	16.571.793.117
USD	2.315.854	2.317.894
Cộng	15.658.226.070	18.114.290.191

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	40.860.115.948	-	46.628.444.368	-
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	25.469.249.408	-	39.935.940.015	-
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	102.698.913.977	-	37.281.615.009	-
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	76.795.347.115	-	59.856.251.268	-
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	75.894.381.808	-	166.551.598.531	-
Các đối tượng khác	281.242.944.404	-	181.079.968.324	-
Cộng	602.960.952.660	-	531.333.817.515	-

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Sơn Huy	290.000.000	-
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú	-	72.160.000
Các đối tượng khác	29.009.304	20.960.000
Cộng	319.009.304	93.120.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	535.949.616	-	86.861.580	-
Phải thu người lao động	33.078.938	-	-	-
Khoản đặt cọc dự thầu Công ty tuyển than Cửa Ông	15.000.000	-	-	-
Khoản đặt cọc dự thầu Công ty than Hồng Thái	-	-	11.880.000	-
Phải thu 2% KPCĐ của người lao động	-	-	28.499.580	-
Phải thu khác	487.870.678	-	46.482.000	-
<i>Dầu gốc phụ gia làm sai quy trình</i>	<i>53.928.729</i>	-	-	-
<i>Hao hụt nhập dầu gốc, phụ gia</i>	<i>372.504.069</i>	-	-	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>61.437.880</i>	-	<i>46.482.000</i>	-
b) Dài hạn	130.000.000	-	130.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	130.000.000	-
Công ty CP Sơn Hải Phòng	50.000.000	-	50.000.000	-
Xi nghiệp tập thể CP Hoài Bắc	80.000.000	-	80.000.000	-
Cộng	665.949.616	-	216.861.580	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng tồn kho	30.444.855	97.688.916
Cộng	30.444.855	97.688.916

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	11.476.214.660	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	77.470.879.023	-	63.225.770.535	-
Công cụ, dụng cụ	97.787.000	-	266.198.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.218.426.303	-	4.240.396.978	-
Thành phẩm	19.586.204.789	-	16.156.180.958	-
Hàng hóa	71.918.793.106	-	49.050.363.614	-
Cộng	184.768.304.881	-	132.938.910.085	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2017	123.901.769.109	111.532.650.286	281.674.062.383	4.833.356.211	521.941.837.989
Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.040.918.149	225.541.398	51.152.238	55.536.364	2.373.148.149
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.776.586.181)	(6.365.423.615)	(60.027.308)	(10.202.037.104)
Giảm khác (*)	(891.668.182)	-	-	-	(891.668.182)
Số dư ngày 30/06/2017	125.051.019.076	107.981.605.503	275.359.791.006	4.828.865.267	513.221.280.852
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2017	91.420.037.956	59.722.946.312	231.492.960.326	422.279.177	383.058.223.771
Khấu hao trong kỳ	4.608.892.959	7.193.065.411	9.183.474.685	575.746.948	21.561.180.003
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.732.381.730)	(6.383.207.851)	(60.027.308)	(10.175.616.889)
Giảm khác (*)	(864.669.816)	-	-	-	(864.669.816)
Số dư ngày 30/06/2017	95.164.261.099	63.183.629.993	234.293.227.160	937.998.817	393.579.117.069
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2017	32.481.731.153	51.809.703.974	50.181.102.057	4.411.077.034	138.883.614.218
- Tại ngày 30/06/2017	29.886.757.977	44.797.975.510	41.066.563.846	3.890.866.450	119.642.163.783

(*) Giảm khác là bàn giao tài sản cố định kho bãi kê cảng Vũng Đục cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 58.737.509.410 VND (tại ngày 31/12/2016 là 68.139.447.094 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 201.860.270.125 VND (tại ngày 31/12/2016 là 6.173.562.088 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang kho dầu nhờn - Hòn Gai	115.090.909	115.090.909
Cộng	115.090.909	115.090.909

9. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	3.644.898.301	4.325.408.929
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	680.831.081	2.104.513.436
Chi phí bảo hiểm	1.348.811.638	524.124.526
Sửa chữa máy móc, thiết bị và nhà xưởng	429.876.436	1.343.145.967
Tiền thuê đất năm 2017	889.842.932	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	295.536.214	353.625.000
<i>b) Dài hạn</i>	8.432.699.338	15.298.491.624
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	8.267.376.865	13.988.893.499
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	147.323.222	1.198.249.378
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.999.251	111.348.747
Cộng	12.077.597.639	19.623.900.553

10. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Hà Nội	48.314.866.930	48.314.866.930	25.612.689.378	25.612.689.378
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Quảng Ninh	22.981.069.502	22.981.069.502	39.453.583.256	39.453.583.256
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Cái Lân	10.041.524.020	10.041.524.020	14.909.103.748	14.909.103.748
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ dầu khí Hà Anh	49.391.546.688	49.391.546.688	14.767.280.468	14.767.280.468
Công ty Xăng dầu B12	132.040.126.634	132.040.126.634	149.480.863.091	149.480.863.091
Các đối tượng khác	116.247.106.511	116.247.106.511	87.858.195.602	87.858.195.602
Cộng	379.016.240.285	379.016.240.285	332.081.715.543	332.081.715.543

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	283.748.511.833	283.748.511.833	1.294.880.959.958	1.248.518.332.461	237.385.884.336	237.385.884.336
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>267.087.666.233</i>	<i>267.087.666.233</i>	<i>1.287.611.037.158</i>	<i>1.237.627.009.661</i>	<i>217.103.638.736</i>	<i>217.103.638.736</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (1)	189.885.234.485	189.885.234.485	940.407.167.212	888.059.045.699	137.537.112.972	137.537.112.972
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (2)	77.202.431.748	77.202.431.748	279.568.877.522	246.230.445.774	43.864.000.000	43.864.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Cẩm Phả (3)	-	-	-	15.565.000.000	15.565.000.000	15.565.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	-	-	50.114.333.160	50.114.333.160	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ (4)	-	-	-	20.137.525.764	20.137.525.764	20.137.525.764
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN CP (CH HN)	-	-	17.520.659.264	17.520.659.264	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>16.660.845.600</i>	<i>16.660.845.600</i>	<i>7.269.922.800</i>	<i>10.891.322.800</i>	<i>20.282.245.600</i>	<i>20.282.245.600</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (5)	5.124.200.000	5.124.200.000	1.291.600.000	4.719.100.000	8.551.700.000	8.551.700.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (6)	3.429.960.000	3.429.960.000	1.714.980.000	1.714.980.000	3.429.960.000	3.429.960.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (7)	2.224.695.600	2.224.695.600	1.112.347.800	1.112.347.800	2.224.695.600	2.224.695.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh (8)	1.061.990.000	1.061.990.000	530.995.000	1.144.895.000	1.675.890.000	1.675.890.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh (9)	4.400.000.000	4.400.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Cẩm Phả (10)	420.000.000	420.000.000	420.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	34.534.313.824	34.534.313.824	2.100.000.000	7.269.922.800	39.704.236.624	39.704.236.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (5)	6.737.600.000	6.737.600.000	-	1.291.600.000	8.029.200.000	8.029.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (6)	8.389.041.428	8.389.041.428	-	1.714.980.000	10.104.021.428	10.104.021.428
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (7)	7.063.830.886	7.063.830.886	-	1.112.347.800	8.176.178.686	8.176.178.686
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh (8)	3.716.965.000	3.716.965.000	-	530.995.000	4.247.960.000	4.247.960.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh (9)	6.946.876.510	6.946.876.510	-	2.200.000.000	9.146.876.510	9.146.876.510
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Cẩm Phả (10)	1.680.000.000	1.680.000.000	2.100.000.000	420.000.000	-	-
Tổng cộng	301.621.980.057	301.621.980.057	1.289.711.037.158	1.244.896.932.461	256.807.875.360	256.807.875.360

(1) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả dưới hình thức tín dụng thư theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 00302/2016/0001016/HĐTDHM/NHCT302-VATTU ngày 16/06/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 350.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, cho vay không có đảm bảo bằng tài sản. Ngày 12/06/2017, các bên đã ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 817000003636/2017/HĐCVHM/HNCT302-VATTU để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 250.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(2) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả dưới hình thức tín dụng thư theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/482360/HĐTD ngày 16/08/2016 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 400.000.000.000 VND, thời hạn cho vay từ 4 đến 6 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, cho vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả dưới hình thức tín dụng thư theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 8010LAV201601067/HĐTD ngày 28/11/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND, thời hạn cho vay theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

(4) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ dưới hình thức tín dụng thư theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 18034.16.004.595106.TD ngày 16/05/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, vật tư thiết bị ngành than. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 80.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả tại ngày 31/12/2016 là 16.580.900.000 VND bao gồm 13 hợp đồng vay với thời hạn vay từ 5 đến 7 năm, lãi suất cho vay hiện tại là 9,15%/năm. Hình thức đảm bảo bằng tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2016 là 13.533.981.428 VND bao gồm 3 hợp đồng vay với thời hạn vay từ 6 đến 8 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,15%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2016 là 10.400.874.286 VND bao gồm 3 hợp đồng vay với thời hạn vay từ 5 đến 7 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,15%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2016 là 5.923.850.000 VND bao gồm 4 hợp đồng vay với thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,175%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.

(9) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2016 là 13.546.876.510 VND bao gồm 2 hợp đồng vay với thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,18%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.

(10) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm phả tại ngày 15/03/2017 là 2.100.000.000 VND bao gồm 1 hợp đồng vay với thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,2%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	119.843.957
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	-	150.900.130
Công ty TNHH BELLAZINVEST	310.042.480	399.517.720
Công ty TNHH Vận tải xây dựng và Thương mại Bình Minh Việt	409.995.674	105.285.096
Các đối tượng khác	200.038.108	160.806.721
Cộng	920.076.262	936.353.624

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2017
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	1.770.801.515	10.624.716.600	11.071.040.465	1.324.477.650
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.324.750.411	6.324.750.411	-
Thuế nhập khẩu	-	2.205.847.290	2.205.847.290	-
Thuế TNDN	2.891.700.874	3.067.007.726	4.477.177.932	1.481.530.668
Thuế thu nhập cá nhân	22.313.180	314.689.194	165.427.138	171.575.236
Thuế bảo vệ môi trường	295.690.500	1.928.019.240	1.911.263.040	312.446.700
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.900.938.138	1.580.858.021	320.080.117
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42.084.254	42.084.254	-
Cộng	4.980.506.069	26.414.052.853	27.784.448.551	3.610.110.371
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập cá nhân	5.110.000	5.110.000	-	-
Cộng	5.110.000	5.110.000	-	-

14. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước tiền lương	93.834.000	122.582.400
Chi phí dịch vụ thanh toán đúng hạn	-	746.187.375
Chi phí thuê nhân công bốc xếp than 2017	398.476.239	-
Tiền thuê đất phải trả 2017	778.507.607	778.507.607
Chi phí phải trả khác	149.930.616	262.029.899
Cộng	1.420.748.462	1.909.307.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

15. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Bảo hiểm xã hội	58.178.000	-
Tài sản thừa giải quyết	26.775.746	23.300.700
Kinh phí công đoàn	205.625.720	-
Cổ tức phải trả	-	10.496.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	3.198.625.155	1.015.612.635
<i>Behn Meyer Specialty Chemicals Sdn.Bhd</i>	2.744.919.105	-
<i>Các đối tượng khác</i>	453.706.050	1.015.612.635
Cộng	3.539.204.621	11.584.913.335

16. Dự phòng phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn	5.315.000.000	-
Cộng	5.315.000.000	-

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	26.340.429.139	26.340.429.139
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	(26.340.429.139)	(26.340.429.139)
Số dư ngày 01/01/2017	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	12.268.030.906	12.268.030.906
Số dư ngày 30/06/2017	150.000.000.000	12.268.030.906	162.268.030.906

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4 Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	8.960.446.091	-	-	8.960.446.091
Cộng	8.960.446.091	-	-	8.960.446.091

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ USD		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh - PGD Cẩm Phả	102,02	102,02

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.658.491.962.642	1.530.058.550.458
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.194.212.051	68.447.516.553
Cộng	1.714.686.174.693	1.598.506.067.011

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Hàng bán bị trả lại	18.208.890	-
Cộng	18.208.890	-

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	1.658.473.753.752	1.530.058.550.458
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	56.194.212.051	68.447.516.553
Cộng	1.714.667.965.803	1.598.506.067.011

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.553.955.460.205	1.409.839.571.146
Giá vốn cung cấp dịch vụ	55.004.143.507	81.298.585.228
Cộng	1.608.959.603.712	1.491.138.156.374

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	46.049.891	43.505.496
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.072.490	6.099.907
Lãi chiết khấu thanh toán được hưởng	77.730.519	77.991.870
Cộng	136.852.900	127.597.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***6. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	13.125.834.917	9.039.215.115
Hoàn nhập chi phí chiết khấu bán hàng	(105.319.425)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	224.495.507	93.607.188
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.040	18.364
Cộng	13.245.013.039	9.132.840.667

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập do khuyến khích giảm tỷ lệ hao hụt và bảo quản tốt hàng hóa	280.295.512	341.066.374
Thu tiền điện từ Công ty TNHH Bảo Long	382.802.727	-
Tiền thưởng mà xí nghiệp Vận tải Xếp dỡ được hưởng do dỡ hàng nhanh	-	109.104.380
Thanh lý tài sản cố định	1.825.846.655	-
Tiền thu do được hưởng tiền bồi thường từ cơ quan Bảo hiểm	-	787.489.815
Các khoản thu nhập khác	253.101.518	148.889.517
Cộng	2.742.046.412	1.386.550.086

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố	-	142.388.646
Chi tiền điện trả hộ Công ty TNHH Bảo Long	382.802.727	-
Chi thưởng cho công nhân viên do tiết kiệm nguyên liệu	280.295.512	174.069.640
Chi phí xử lý chất thải nguy hại	-	25.581.650
Chi phí sửa chữa tháo dỡ kho	-	82.825.011
Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa tồn thất được bồi thường	-	73.885.865
Các khoản chi phí khác	26.998.365	70.194.208
Cộng	690.096.604	568.945.020

9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.020.289.603	17.493.815.153
Chi phí nhân viên quản lý	3.751.101.995	3.427.228.142
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	237.192.820	174.217.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	930.934.185	1.682.667.944
Khấu hao tài sản cố định	1.083.851.828	586.716.780
Thuế, phí, lệ phí	141.420.100	156.235.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.183.997.654	2.520.657.540
Chi phí bằng tiền khác	3.691.791.021	8.946.092.718
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	68.296.823.525	67.125.084.717
Chi phí nhân viên bán hàng	30.101.860.545	23.811.745.012
Chi phí vật liệu bao bì	3.699.808.516	4.138.291.061
Khấu hao tài sản cố định	8.563.192.529	7.555.131.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.041.095.145	19.360.545.857
Chi phí bằng tiền khác	12.890.866.790	12.259.371.760
Cộng	79.317.113.128	84.618.899.870
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.772.136.943	99.257.481.207
Chi phí nhân công	58.494.888.148	59.297.900.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.561.180.003	20.040.750.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.661.578.398	56.599.495.554
Chi phí bằng tiền khác	23.187.174.590	29.268.436.522
Cộng	225.676.958.082	264.464.064.218
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó	1.717.546.865.115	1.600.020.214.370
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	1.717.546.865.115	1.600.020.214.370
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó	1.702.211.826.483	1.585.458.841.931
<i>Chi phí tính thuế TNDN</i>	1.702.211.826.483	1.585.458.841.931
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	15.335.038.632	14.561.372.439
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	15.335.038.632	14.561.372.439
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.067.007.726	2.912.274.488
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu n	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.067.007.726	2.912.274.488
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.268.030.906	11.649.097.951
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.268.030.906	11.649.097.951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty TNHH MTV CN HCM Việt Bắc - MICCO	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Nhiệt điện Na Dương- Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn- Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Nhiệt điện Đông Triều	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Cơ quan Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
CN luyện đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
CN Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Than Na Dương - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Văn phòng Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và Dịch vụ-ITASCO	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Cổ phần Vật tư vận tải-ITASCO	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Cơ quan Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Xí nghiệp xây dựng công trình môi trường mỏ Hòn Gai - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Xí nghiệp Xử lý nước Cẩm Phả- Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Xí nghiệp Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Xí nghiệp Cơ khí xây dựng môi trường - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công trường xây dựng Môi trường mỏ II - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công trường xây dựng Môi trường mỏ III - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công trường cơ khí xây dựng - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công trường Môi trường mỏ - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công trường thi công cơ giới - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Địa Chất Mỏ	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Đại lý hàng hải - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Trường Cao đẳng nghề Than- Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Trường Quản trị kinh doanh-VINACOMIN	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Văn phòng Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Xí nghiệp chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu	1.627.470.169.862	1.522.257.728.322
Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	483.000.000	519.460.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	56.057.802.523	44.603.148.984
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	7.169.921.673	39.404.265.334
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	6.059.867.753	4.129.449.695
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	35.586.341.234	12.947.807.829
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	23.655.915.667	15.844.765.754
Công ty Xây dựng Hàm lò I - Vinacomin	3.603.686.661	4.858.265.271
Công ty Xây dựng Hàm lò II -TKV	457.794.700	644.512.670
Công ty Than Mạo Khê -TKV	8.732.682.630	9.675.362.400
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	-	621.162.700
Công ty Than Quang Hanh - TKV	14.431.520.960	19.033.164.128
Công ty Than Thống Nhất - TKV	21.545.204.804	17.078.059.233
Công ty Than Khe Chàm - TKV	21.217.540.086	21.785.594.181
Công ty Than Dương Huy - TKV	31.758.175.919	36.762.975.029
Công ty Than Hạ Long - TKV	28.865.585.021	25.590.715.316
Công ty Than Hòn Gai - TKV	90.119.446.825	75.929.624.968
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	8.625.383.141	8.869.630.111
Công ty Than Hồng Thái - TKV	13.588.027.022	19.519.019.920
Công ty Than Uông Bí - TKV	749.691.000	13.700.673.037
Công ty CP Đầu tư và Thương mại dịch vụ	-	668.413.800
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	18.258.000
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	16.728.375.132	22.607.686.931
Công ty TNHH MTV Môi trường -TKV	11.842.870.286	10.389.637.026
Tổng Công ty Khoáng sản	6.377.174.039	4.960.609.359
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc -TKV	2.226.110.600	11.197.990.164
Công ty Nhiệt điện Na Dương- Vinacomin	112.351.050	202.140.400
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn- Vinacomin	2.086.149.830	353.024.162

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	7.110.576.466	4.729.921.338
Công ty Nhiệt điện Đông Triều	-	1.937.698.248
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- Vinacomin	4.567.412.207	8.613.678.861
Công ty CP Địa Chất Mỏ	176.500.000	569.890.000
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	174.282.539.898	145.101.453.007
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	97.769.687.366	93.011.486.043
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	259.469.514.288	225.755.525.693
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	198.720.168.965	166.518.204.194
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	264.855.561.850	269.381.501.565
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	77.485.320.057	68.141.514.655
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	34.007.756.394	27.759.068.441
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	17.132.101.430	19.208.930.115
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	26.885.165.030	17.288.426.399
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	14.998.535.617	17.581.563.735
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	20.367.397.534	17.189.395.184
Công ty CP Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	1.683.423.981	1.933.280.706
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	329.197.950	431.555.350
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	37.538.850	154.027.050
Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	15.167.025.885	14.515.212.953
Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm	-	79.919.535
Trường Cao đẳng nghề Than- Khoáng sản Việt Nam	344.127.538	440.058.848

**Từ 01/01/2017
đến 30/06/2017**

Mua hàng

Công ty TNHH MTV môi trường		799.726.764
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ		27.370.150
Công ty Than Thống Nhất		301.557.327
Công ty Tuyển than Cửa Ông		1.661.600
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai		3.007.538
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu		144.708.250
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả		178.125.600
Công ty Kho vận Đá Bạc		34.770.475
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả		24.297.300
Công ty Than Tây nam đá mài		656.524
Công ty Than Quang Hanh		19.604.000
Trường Quản trị Kinh doanh Vinacomin		10.200.000
Trường Cao đẳng nghề Than- Khoáng sản Việt Nam		31.713.000
		22.055.000

c) **Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	575.919.055.809	506.995.032.288
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	18.625.172.014	9.094.482.215
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	2.252.685.047
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	585.367.765	1.294.421.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	8.022.953.163	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	9.060.814.425	1.930.089.605
Công ty Xây dựng Hàm lò I - Vinacomin	6.969.980.772	6.378.781.514
Công ty Xây dựng Hàm lò II -TKV	503.574.170	253.580.525
Công ty Than Mạo Khê -TKV	3.807.401.290	947.429.065
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	457.558.000	457.558.000
Công ty Than Quang Hanh - TKV	2.384.337.776	5.473.241.530
Công ty Than Thống Nhất - TKV	5.956.401.108	134.729.819
Công ty Than Khe Chàm - TKV	6.182.919.731	17.039.088.329
Công ty Than Dương Huy - TKV	4.967.623.173	2.930.263.361
Công ty Than Hạ Long - TKV	18.849.309.466	6.959.778.679
Công ty Than Hòn Gai - TKV	18.054.291.379	11.148.116.357
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	2.755.759.083	2.009.432.632
Công ty Than Hồng Thái - TKV	2.343.495.563	4.966.470.780
Công ty Than Uông Bí - TKV	266.634.000	131.208.000
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	9.348.280
Công ty Hóa chất mỏ Quảng Ninh	1.286.790.052	684.486.013
Công ty Hóa chất mỏ Cẩm Phả	12.168.121.585	1.909.316.784
Công ty TNHH MTV CN HCM Việt Bắc - MICCO	-	130.845.000
Công ty Nhiệt điện Na Dương- Vinacomin	138.440.940	130.136.710
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn- Vinacomin	5.894.486	1.530.708.031
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	5.743.537.944	3.635.313.640
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- Vinacomin	2.264.254.854	3.662.751.587
Cơ quan Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	3.032.673.791	1.458.536.919
CN Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai	1.243.676.005	902.242.550
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	2.013.526.219	2.476.304.138
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	796.160.530	172.270.340
Công ty Than Na Dương - VVMI	110.352.000	-
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	179.092.100	-
Công ty CP vật liệu XD & KD tổng hợp - VVMI	52.611.680	-
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	24.969.560	10.690.350
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	70.245.945	-
Cơ quan Công ty TNHH MTV Môi trường -TKV	1.242.024.827	1.556.906.799
Xí nghiệp xây dựng công trình môi trường mỏ Hòn Gai - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	227.670.007	1.423.941.350
Xí nghiệp Xử lý nước Cẩm Phả- Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	823.778.138	181.552.872
Xí nghiệp Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	4.539.627.958	299.350.546
Xí nghiệp cơ khí xây dựng môi trường - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	3.295.147.097	683.880.327
Công trường xây dựng Môi trường mỏ II - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	-	10.309.091
Công trường xây dựng Môi trường mỏ III - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	115.909.338	-
Công trường Môi trường mỏ - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	-	77.278.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Công ty CP Địa Chất Mỏ	194.150.000	-
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	40.860.115.948	46.628.444.368
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	25.469.249.408	39.935.940.015
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	102.698.913.977	37.281.615.009
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	76.795.347.115	59.856.251.268
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	75.894.381.808	166.551.598.531
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	23.028.607.311	8.093.651.238
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	12.574.397.963	11.406.144.093
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	9.716.348.857	2.849.105.091
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	8.621.362.497	5.298.404.375
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	7.205.654.187	5.363.425.813
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	24.904.759.627	18.299.823.886
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	3.586.034.740	3.219.370.841
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	102.709.530	186.299.740
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	55.033.935	-
Công ty CP Đại lý hàng hải - Vinacomin	-	29.897.785
Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	14.920.916.371	7.543.435.179
Trường Cao đẳng nghề Than- Khoáng sản Việt Nam	122.974.601	104.098.152
d) Thu nhập thực tế của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		
	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	944.990.000	574.242.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	132.700.000	117.687.000
Cộng	1.077.690.000	691.929.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong 07 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là kinh doanh vật tư; tiêu thụ dầu sản xuất; bốc xếp; vận tải thủy; sản xuất tiêu thụ và bảo hộ lao động; sửa chữa cơ khí; vận tải đường bộ và dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ dầu sản xuất	Bốc xếp	Vận tải thủy	Sản xuất, tiêu thụ BHLĐ	Sửa chữa cơ khí	Vận tải bộ và dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	1.542.318.394.126	108.794.294.626	22.975.801.297	23.321.609.284	7.361.065.000	-	9.896.801.470	1.714.667.965.803
Giá vốn hàng bán	1.465.264.814.545	81.234.803.205	16.794.851.909	26.757.958.223	7.455.842.455	1.505.926.400	9.945.406.975	1.608.959.603.712
Chi phí bán hàng	54.689.984.044	13.606.839.481	-	-	-	-	-	68.296.823.525
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.917.253.721	66.121.738	1.102.028.960	220.405.792	-	(1.505.926.400)	220.405.792	11.020.289.603
Chênh lệch thu chi tài chính	(11.797.344.125)	(1.310.816.014)	-	-	-	-	-	(13.108.160.139)
Chênh lệch thu chi khác	2.051.949.808	-	-	-	-	-	-	2.051.949.808
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1.700.947.499	12.575.714.188	5.078.920.428	(3.656.754.731)	(94.777.455)	-	(269.011.297)	15.335.038.632

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ dầu sản xuất	Bốc xếp	Vận tải thủy	Sản xuất, tiêu thụ BHLĐ	Sửa chữa cơ khí	Vận tải bộ và dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	1.399.596.942.944	123.648.912.914	29.867.895.214	27.082.804.481	6.812.694.600	195.411.664	11.301.375.194	1.598.506.037.011
Giá vốn hàng bán	1.312.514.340.945	90.532.158.278	23.761.159.094	43.823.837.867	6.793.071.923	2.608.620.099	11.104.968.168	1.491.138.156.374
Chi phí bán hàng	49.670.528.674	17.454.556.043	-	-	-	-	-	67.125.084.717
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.361.075.587	7.522.340.516	1.749.381.515	1.574.443.364	-	(2.413.178.534)	699.752.606	17.493.815.054
Chênh lệch thu chi tài chính	(8.274.246.128)	(730.997.266)	-	-	-	-	-	(9.005.243.394)
Chênh lệch thu chi khác	751.236.280	66.398.687	-	-	-	-	-	817.634.967
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	21.527.987.890	7.475.259.498	4.357.354.605	(18.315.476.750)	19.622.677	(29.901)	(503.345.580)	14.561.372.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	318.282.825.657	277.090.120.960
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	15.658.226.070	18.114.290.191
Nợ thuần	302.624.599.587	258.975.830.769
Vốn chủ sở hữu	171.228.476.997	158.960.446.091
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	1,77	1,63

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.658.226.070	18.114.290.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	603.626.902.276	531.550.679.095
Cộng	619.285.128.346	549.664.969.286
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	318.282.825.657	277.090.120.960
Phải trả người bán và phải trả khác	382.555.444.906	343.666.628.878
Chi phí phải trả	1.420.748.462	1.909.307.281
Cộng	702.259.019.025	622.666.057.119

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	382.555.444.906	-	382.555.444.906
Chi phí phải trả	1.420.748.462	-	1.420.748.462
Các khoản vay	283.748.511.833	34.534.313.824	318.282.825.657
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	343.666.628.878	-	343.666.628.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Chi phí phải trả	1.909.307.281	-	1.909.307.281
Các khoản vay	237.385.884.336	39.704.236.624	277.090.120.960

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.658.226.070	-	15.658.226.070
Phải thu khách hàng và phải thu khác	603.496.902.276	130.000.000	603.626.902.276
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.114.290.191	-	18.114.290.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	531.420.679.095	130.000.000	531.550.679.095

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Nhật Lệ

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV



Trần Minh Nghĩa